

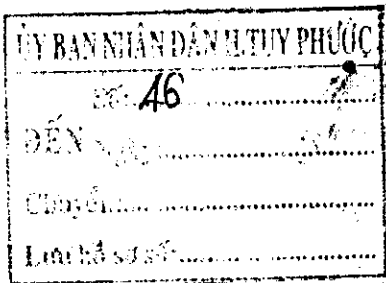
UBND TỈNH BÌNH ĐỊNH
SỞ TÀI CHÍNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: *11809* /STC-GCS

Bình Định, ngày 28 tháng 12 năm 2016

V/v phổ biến triển khai thực hiện
các Quyết định ban hành giá các
loại dịch vụ chuyển từ phí sang giá
do Nhà nước định giá



Kính gửi:

- Các Sở: Y tế, Nông nghiệp và PTNT, Tài nguyên và Môi trường, Giáo dục đào tạo, Văn hóa và Thể thao, Du lịch, Công thương;
- Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã và thành phố;
- Báo Bình Định;
- Đài Phát thanh và Truyền hình Bình Định.

Trên cơ sở Luật phí và lệ phí ngày năm 2015, Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11/11/2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP, Thông tư số 233/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 56/2014/TT-BTC; vừa qua, UBND tỉnh đã ban hành quyết định giá đối với các loại dịch vụ chuyển từ phí sang cơ chế giá do nhà nước định giá cụ thể:

1. Quyết định số 79/2016/QĐ-UBND ngày 21/12/2016 về việc ban hành giá dịch vụ sử dụng diện tích bán hàng tại chợ trên địa bàn tỉnh Bình Định,
2. Quyết định số 80/2016/QĐ-UBND ngày 21/12/2016 về việc ban hành giá dịch vụ sử dụng cảng cá tại Cảng cá Quy Nhơn và Cảng cá Đề Gi,
3. Quyết định số 81/2016/QĐ-UBND ngày 21/12/2016 về việc ban hành giá dịch vụ trông giữ xe trên địa bàn tỉnh Bình Định,
4. Quyết định số 82/2016/QĐ-UBND ngày 21/12/2016 về việc ban hành giá dịch vụ sử dụng đò trên địa bàn tỉnh Bình Định,
5. Quyết định số 83/2016/QĐ-UBND ngày 21/12/2016 về việc ban hành giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi trên địa bàn tỉnh Bình Định,
6. Quyết định số 84/2016/QĐ-UBND ngày 21/12/2016 về việc ban hành giá dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Bình Định,

(Có các quyết định kèm theo)

Để triển khai thực hiện các Quyết định của UBND tỉnh nêu trên đến các tổ chức, đơn vị, cá nhân có liên quan, Sở Tài chính đề nghị các Sở: Y tế, Nông nghiệp và PTNT, Tài nguyên và Môi trường, Giáo dục đào tạo, Văn hóa và Thể

thao, Du lịch, Công thương, UBND các huyện, thị xã, thành phố, Báo Bình Định, Đài Phát thanh và Truyền hình Bình Định; phối hợp triển khai phổ biến, tuyên truyền các Quyết định của UBND tỉnh nêu trên đến các đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan để tổ chức thực hiện **kể từ ngày 01/01/2017**.

Sở Tài chính đề nghị Thủ trưởng các đơn vị có liên quan phối hợp, tổ chức thực hiện./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- UBND tỉnh (để báo cáo);
- Cục Thuế tỉnh (để phối hợp);
- Lưu: VT, GCS.

man



Nguyễn Thị Tuyết Mai

Số: **79** /2016/QĐ-UBND

Bình Định, ngày **21** tháng 12 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành giá dịch vụ sử dụng điện tích bán hàng tại chợ
trên địa bàn tỉnh Bình Định**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH ĐỊNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22/6/2015;

Căn cứ Luật Giá ngày 20/6/2012;

Căn cứ Luật Phí và lệ phí ngày 25/11/2015;

Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23/8/2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11/11/2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ;

Căn cứ Thông tư số 56/2014/TT-BTC ngày 28/4/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Thông tư số 233/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 56/2014/TT-BTC ngày 28/4/2014 của Bộ Tài chính;

Căn cứ Thông tư số 25/2014/TT-BTC ngày 17/02/2014 của Bộ Tài chính quy định phương pháp định giá chung đối với hàng hóa, dịch vụ;

Căn cứ Nghị quyết số 34/NQ-HĐND ngày 09/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Khóa XII, kỳ họp thứ 3 Quy định các loại phí và lệ phí trên địa bàn tỉnh Bình Định;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 4621/TTr-STC ngày 19/12/2016.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Ban hành quy định về giá dịch vụ sử dụng điện tích bán hàng tại chợ trên địa bàn tỉnh Bình Định, cụ thể như sau:

1. Đối tượng áp dụng

- Đối tượng nộp: Các tổ chức, hộ, cá nhân buôn bán tại các chợ trên địa bàn tỉnh (không phân biệt buôn bán cố định, không cố định; thường xuyên tại chợ hoặc không thường xuyên tại chợ).

- Đơn vị, tổ chức thực hiện thu: Ban Quản lý Chợ Khu sáu; Ban Quản lý Chợ Đầm Đổng Đa; Ban Quản lý Chợ Đập Đá mới (thuộc Công ty cổ phần Khách sạn Hoàng Yến); Ban quản lý chợ các phường, thị trấn hoặc UBND các xã, phường, thị trấn có chợ.

2. Đơn giá dịch vụ sử dụng điện tích bán hàng

Đơn giá dịch vụ sử dụng điện tích bán hàng tại chợ trên địa bàn tỉnh Bình Định cụ thể như Phụ lục kèm theo Quyết định này.

3. Phương thức thu giá dịch vụ sử dụng điện tích bán hàng tại chợ

a) Đối với giá dịch vụ sử dụng điện tích bán hàng tại chợ được đầu tư bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước:

- Khi thực hiện thu giá dịch vụ sử dụng điện tích bán hàng tại chợ, đơn vị thu phải lập và cấp hóa đơn giá dịch vụ cho các đối tượng nộp đúng theo quy định hiện hành. Đơn vị thu có trách nhiệm liên hệ với cơ quan thuế để được hướng dẫn cụ thể về hóa đơn giá dịch vụ theo quy định.

- Việc quản lý, sử dụng số tiền thu được từ giá dịch vụ sử dụng điện tích bán hàng tại chợ được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 141/2016/NĐ-CP ngày 10/10/2016 của Chính phủ về quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập trong lĩnh vực sự nghiệp kinh tế và sự nghiệp khác. Đối với UBND các xã, phường, thị trấn được để lại 100% số tiền thu được.

b) Đối với giá dịch vụ sử dụng điện tích bán hàng tại chợ được đầu tư bằng nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước:

Khoản tiền thu giá dịch vụ sử dụng điện tích bán hàng tại chợ được đầu tư bằng nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước được xác định là doanh thu của đơn vị thu. Đơn vị thu có trách nhiệm kê khai và nộp thuế theo quy định pháp luật đối với số tiền thu được và có quyền quản lý, sử dụng số tiền thu được sau khi đã nộp thuế theo quy định của pháp luật.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giá dịch vụ sử dụng điện tích bán hàng tại chợ quy định tại Quyết định này để làm cơ sở cho các đơn vị thu thực hiện thu kể từ ngày 01/01/2017 theo quy định; trong thời gian áp dụng giá dịch vụ nêu trên, các đơn vị thu có trách nhiệm xây dựng phương án giá dịch vụ sử dụng điện tích bán hàng tại chợ theo quy định tại Thông tư số 25/2014/TT-BTC ngày 17/02/2014 của Bộ Tài chính và các quy định hiện hành liên quan, gửi Sở Tài chính thẩm định trình UBND tỉnh quyết định ban hành giá cụ thể, giá tối đa theo quy định.

2. Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan hướng dẫn đơn vị có chức năng thu triển khai thực hiện theo quy định.

Điều 3. Điều khoản thi hành

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2017 và bãi bỏ, thay thế các Quyết định số 92/2005/QĐ-UBND ngày 05/8/2005 của UBND tỉnh về việc ban hành bổ sung, sửa đổi và bãi bỏ một số loại phí, Quyết định số 42/2014/QĐ-UBND ngày 25/12/2014 của UBND tỉnh về việc ban hành quy định về mức thu, quản lý và sử dụng phí chợ của Ban Quản lý Chợ Khu sáu và Ban Quản lý Chợ Đầm Đổng Đa, Quyết định số 30/2016/QĐ-UBND ngày 24/5/2016 của UBND tỉnh về việc ban hành mức thu, quản lý và sử dụng phí chợ áp dụng đối với Chợ Đập Đá mới, thị xã An Nhơn.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở Tài chính, Công Thương; Cục Trưởng Cục Thuế tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố; Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Khách sạn Hoàng Yến; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra VBQPPL- Bộ Tư pháp;
- TT. Tỉnh ủy;
- TT. HĐND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- UBMTTQ Việt Nam tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, địa phương liên quan;
- Lãnh đạo và chuyên viên VPUBND tỉnh;
- Trung tâm Công báo tỉnh;
- Lưu: VT, K7

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Phan Cao Thăng

PHỤ LỤC

Bảng giá dịch vụ sử dụng diện tích bán hàng tại chợ trên địa bàn tỉnh Bình Định

(Ban hành kèm theo Quyết định số 79 /2016/QĐ-UBND ngày 24 /12/2016 của UBND tỉnh)



TT		ĐVT	ĐƠN GIÁ (đã bao gồm thuế GTGT)
I	Tại chợ Đầm Đồng Đa và chợ Khu sáu, thành phố Quy Nhơn		
1	Đối với hộ buôn bán không thường xuyên, không cố định tại chợ:		
-	Hàng hóa nhỏ, lẻ hoặc chiếm diện tích < 0,5 m ²	đồng/người/ ngày	2.000
-	Hàng hóa ít hoặc chiếm diện tích từ 0,5 m ² đến < 01 m ²	<i>như trên</i>	4.000
-	Hàng hóa trung bình hoặc chiếm diện tích từ 1 m ² đến < 1,5 m ²	<i>như trên</i>	5.000
-	Hàng hóa tương đối nhiều hoặc chiếm diện tích từ 1,5 m ² đến < 02 m ²	<i>như trên</i>	7.000
-	Hàng hóa nhiều và chiếm diện tích từ 02 m ² trở lên	<i>như trên</i>	9.000
2	Đối với hộ có đặt cửa hàng, cửa hiệu buôn bán cố định, thường xuyên tại chợ:		
-	Lô có vị trí kinh doanh thuận lợi	đồng/m ² /tháng	35.000
-	Lô có vị trí kinh doanh bình thường	<i>như trên</i>	30.000
-	Lô có vị trí kinh doanh không thuận lợi	<i>như trên</i>	15.000
II	Tại chợ Đập Đá mới, thị xã An Nhơn		
1	Các kiot ở tầng 1 nằm ở mặt tiền	đồng/m ² / tháng	120.000
2	Các kiot ở tầng 1 nằm ở bên trong	<i>như trên</i>	115.000
3	Các kiot ở tầng 2	<i>như trên</i>	110.000
4	Khu nhà lồng	<i>như trên</i>	90.000
5	Khu nhà vòm	<i>như trên</i>	70.000
6	Các điểm kinh doanh không cố định ngoài chợ	đồng/người/ ngày	8.000
III	Tại các chợ còn lại		
1	Tại các chợ ở phường; các chợ thị trấn nằm trên tuyến Quốc Lộ 1A, 19		
1.1	Chợ có người buôn bán không thường xuyên, không cố định tại chợ:		
-	Bán hàng lật vật	đồng/người/ ngày	500
-	Bán hàng có quy mô nhỏ	<i>như trên</i>	1.000
-	Bán hàng có quy mô vừa	<i>như trên</i>	2.000

TT	NỘI DUNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ (đã bao gồm thuế GTGT)
-	Bán hàng có quy mô lớn	<i>như trên</i>	3.000
-	Trường hợp tính theo trọng tải của xe hàng hoá nhập chợ:		
	+ Ô tô tải < 3,5 tấn	đồng/chuyến	3.000
	+ Ô tô tải từ 3,5 tấn trở lên	<i>như trên</i>	8.000
1.2	Chợ có hộ đặt cửa hàng, cửa hiệu buôn bán cố định, thường xuyên tại chợ:		
a	Chợ có 1 tầng :		
-	Lô có vị trí kinh doanh thuận lợi	đồng/m ² / tháng	10.000
-	Lô có vị trí kinh doanh bình thường	<i>như trên</i>	8.000
-	Lô có vị trí kinh doanh không thuận lợi	<i>như trên</i>	6.000
b	Chợ có 2 tầng:		
-	Tầng 1 (trệt) áp dụng hệ số 1 như chợ có 1 tầng	đồng/m ² / tháng	
-	Tầng 2 áp dụng hệ số 0,6 như chợ có 1 tầng	<i>như trên</i>	
2	Tại các chợ còn lại		
2.1	Chợ có người buôn bán không thường xuyên, không cố định tại chợ:		
-	Bán hàng lật vật	đồng/người/ ngày	200
-	Bán hàng có quy mô nhỏ	<i>như trên</i>	500
-	Bán hàng có quy mô vừa	<i>như trên</i>	1.000
-	Bán hàng có quy mô lớn	<i>như trên</i>	2.000
2.2	Chợ có hộ đặt cửa hàng, cửa hiệu buôn bán cố định, thường xuyên tại chợ:		
a	Chợ có 1 tầng :		
-	Lô có vị trí kinh doanh thuận lợi	đồng/m ² / tháng	5.000
-	Lô có vị trí kinh doanh bình thường	<i>như trên</i>	4.000
-	Lô có vị trí kinh doanh không thuận lợi	<i>như trên</i>	3.000
b	Chợ có 2 tầng:		
-	Tầng 1 (trệt) áp dụng hệ số 1 như chợ có 1 tầng	đồng/m ² / tháng	
-	Tầng 2 áp dụng hệ số 0,6 như chợ có 1 tầng	<i>như trên</i>	

LM

Số: **81** /2016/QĐ-UBND

Bình Định, ngày **21** tháng 12 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành giá dịch vụ trông giữ xe trên địa bàn tỉnh Bình Định

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH ĐỊNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22/6/2015;

Căn cứ Luật Giá ngày 20/6/2012;

Căn cứ Luật Phí và lệ phí ngày 25/11/2015;

Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23/8/2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11/11/2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ;

Căn cứ Thông tư số 56/2014/TT-BTC ngày 28/4/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Thông tư số 233/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 56/2014/TT-BTC ngày 28/4/2014 của Bộ Tài chính;

Căn cứ Thông tư số 25/2014/TT-BTC ngày 17/02/2014 của Bộ Tài chính quy định phương pháp định giá chung đối với hàng hóa, dịch vụ;

Căn cứ Nghị quyết số 34/NQ-HĐND ngày 09/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Khóa XII, kỳ họp thứ 3 Quy định các loại phí và lệ phí trên địa bàn tỉnh Bình Định;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 4620/TTr-STC ngày 19/12/2016.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Ban hành quy định về giá dịch vụ trông giữ xe trên địa bàn tỉnh Bình Định, cụ thể như sau:

luu

1. Đối tượng áp dụng

- Đối tượng nộp: Chủ phương tiện có nhu cầu trông giữ xe đạp, xe máy, xe mô tô, xe ô tô tại các điểm đỗ, bãi trông giữ phương tiện phù hợp với quy hoạch và quy định về kết cấu hạ tầng giao thông, đô thị trên địa bàn tỉnh; chủ phương tiện tham gia giao thông có hành vi vi phạm các quy định về trật tự an toàn giao thông bị tạm giữ để xử lý theo quy định của pháp luật.

- Đơn vị, tổ chức, cá nhân thực hiện thu: Các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có hoạt động dịch vụ trông giữ xe; các cơ quan, đơn vị trông giữ phương tiện vi phạm pháp luật về trật tự an toàn giao thông trên địa bàn tỉnh.

2. Đơn giá dịch vụ trông giữ xe

a) Đơn giá dịch vụ trông giữ xe trên địa bàn tỉnh Bình Định cụ thể như Phụ lục 01, Phụ lục 02 kèm theo Quyết định này.

b) Một số quy định cụ thể:

- Giá dịch vụ trông giữ xe được quy định tại Phụ lục 01 kèm theo Quyết định này là giá dịch vụ trông giữ xe ban ngày đã bao gồm tiền thuế giá trị gia tăng. Các đối tượng nộp giá dịch vụ trông giữ xe có thể nộp theo lượt hoặc nộp theo tháng. Trường hợp nộp theo tháng thì mức thu giá dịch vụ trông giữ xe theo tháng đã bao gồm giá dịch vụ trông giữ xe ban đêm.

- Trường hợp trông giữ xe ban đêm (từ 22 giờ đến 06 giờ sáng hôm sau) thì mức thu giá dịch vụ trông giữ xe ban đêm bằng hai lần mức thu giá dịch vụ trông giữ xe ban ngày. Trường hợp trông giữ cả ngày và đêm thì mức thu giá dịch vụ trông giữ xe bằng mức thu giá dịch vụ trông giữ xe ban ngày cộng với mức thu giá dịch vụ trông giữ xe ban đêm.

Riêng tại các bệnh viện, trường hợp trông giữ xe ban đêm (từ 22 giờ đến 06 giờ sáng hôm sau) thì mức thu giá dịch vụ trông giữ xe ban đêm bằng 1,5 lần mức thu giá dịch vụ trông giữ xe ban ngày. Trường hợp trông giữ cả ngày và đêm thì mức thu giá dịch vụ trông giữ xe bằng 02 lần mức thu giá dịch vụ trông giữ xe ban ngày.

3. Phương thức thu giá dịch vụ trông giữ xe

a) Đối với giá dịch vụ trông giữ xe được đầu tư bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước:

- Khi thực hiện thu giá dịch vụ trông giữ xe, đơn vị thu phải lập và cấp hóa đơn giá dịch vụ cho các đối tượng nộp đúng theo quy định hiện hành. Đơn vị thu có trách nhiệm liên hệ với cơ quan thuế để được hướng dẫn cụ thể về hóa đơn giá dịch vụ theo quy định.

- Việc quản lý, sử dụng số tiền thu được từ giá dịch vụ trông giữ xe được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 141/2016/NĐ-CP ngày 10/10/2016 của Chính phủ về quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập trong lĩnh vực sự nghiệp kinh tế và sự nghiệp khác. Riêng UBND xã, phường, thị trấn (đối với các chợ ở các xã, phường, thị trấn chưa có Ban Quản lý chợ); các cơ quan, đơn vị trông giữ phương tiện do vi phạm pháp luật về trật tự an toàn giao thông trên địa

bàn tính được để lại 100% số tiền thu được để đảm bảo kinh phí phục vụ cho việc trông giữ phương tiện theo quy định.

b) Đối với giá dịch vụ trông giữ xe được đầu tư bằng nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước:

- Khoản tiền thu giá dịch vụ trông giữ xe được đầu tư bằng nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước được xác định là doanh thu của đơn vị thu. Đơn vị thu có trách nhiệm kê khai và nộp thuế theo quy định pháp luật đối với số tiền thu được và có quyền quản lý, sử dụng số tiền thu được sau khi đã nộp thuế theo quy định của pháp luật.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giá dịch vụ trông giữ xe quy định tại Quyết định này để làm cơ sở cho các đơn vị thu thực hiện thu kể từ ngày 01/01/2017 theo quy định; trong thời gian áp dụng giá dịch vụ nêu trên, các đơn vị thu có trách nhiệm xây dựng phương án giá dịch vụ trông giữ xe theo quy định tại Thông tư số 25/2014/TT-BTC ngày 17/02/2014 của Bộ Tài chính và các quy định hiện hành liên quan, gửi Sở Tài chính thẩm định trình UBND tỉnh quyết định ban hành giá cụ thể, giá tối đa theo quy định.

2. Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan hướng dẫn đơn vị có chức năng thu triển khai thực hiện theo quy định.

Điều 3. Điều khoản thi hành

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2017 và bãi bỏ, thay thế các Quyết định số 28/2014/QĐ-UBND ngày 11/11/2014 của UBND tỉnh về việc ban hành Quy định mức thu, quản lý và sử dụng phí trông giữ xe đạp, xe máy, xe ô tô trên địa bàn tỉnh Bình Định, Quyết định số 81/2003/QĐ-UB ngày 22/4/2003 của UBND tỉnh về việc quy định mức thu và tỷ lệ để lại đối với việc thu phí trông giữ xe đạp, xe thô sơ, xe mô tô do vi phạm pháp luật về trật tự an toàn giao thông.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở Tài chính, Công Thương, Y tế; Giám đốc Công an tỉnh; Cục Trưởng Cục Thuế tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra VBQPPL- Bộ Tư pháp;
- TT. Tỉnh ủy;
- TT. HĐND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- UBMTTQ Việt Nam tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, địa phương liên quan;
- Lãnh đạo và chuyên viên VPUBND tỉnh;
- Trung tâm Công báo tỉnh;

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Phan Cao Thắng



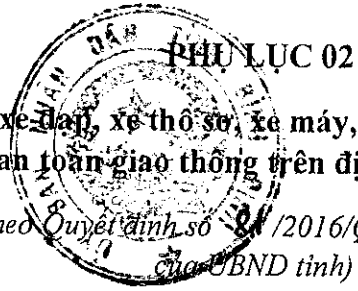
PHỤ LỤC 01

Bảng giá dịch vụ trông giữ xe đạp, xe máy, xe mô tô, xe ô tô trên địa bàn tỉnh Bình Định

(Ban hành kèm theo Quyết định số 81/2016/QĐ-UBND ngày 21/12/2016 của UBND tỉnh)

TT	NỘI DUNG	ĐƠN GIÁ (đã bao gồm thuế GTGT)	
		đồng/lượt	đồng/tháng
I	Các điểm, bãi trông giữ xe tại các bệnh viện; chợ; Trung tâm y tế huyện, thị xã, thành phố; Các cơ sở, trường học bao gồm: Trường đại học, cao đẳng, THPT, các cơ sở giáo dục, đào tạo, dạy nghề, hướng nghiệp; Các Trung tâm luyện thi; Thư viện		
1	Xe đạp các loại (bao gồm: xe đạp, xe đạp điện, xe xích lô, xe ba gác)	1.000	20.000
2	Xe máy, xe mô tô	2.000	40.000
3	Ô tô các loại (bao gồm: xe ô tô con, xe ô tô tải, xe ô tô khách)		
a	Xe ô tô chở người từ 15 chỗ ngồi trở xuống (kể cả xe lam), ô tô tải có trọng tải từ 05 tấn trở xuống	10.000	200.000
b	Xe ô tô chở người trên 15 chỗ ngồi, ô tô tải có trọng tải trên 05 tấn	15.000	300.000
II	Các điểm, bãi hoạt động giữ xe còn lại ở các nơi khác		
1	Xe đạp các loại (bao gồm: xe đạp, xe đạp điện, xe xích lô, xe ba gác)	2.000	40.000
2	Xe máy, xe mô tô	3.000	60.000
3	Ô tô các loại (bao gồm: xe ô tô con, xe ô tô tải, xe ô tô khách)		
a	Xe ô tô chở người từ 15 chỗ ngồi trở xuống (kể cả xe lam), ô tô tải có trọng tải từ 05 tấn trở xuống	15.000	300.000
b	Xe ô tô chở người trên 15 chỗ ngồi, ô tô tải có trọng tải trên 05 tấn	20.000	400.000

lon



Bảng giá dịch vụ trông giữ xe đạp, xe thô sơ, xe máy, xe mô tô, xe ô tô do vi phạm pháp luật về trật tự an toàn giao thông trên địa bàn tỉnh Bình Định

(Ban hành kèm theo Quyết định số 81/2016/QĐ-UBND ngày 21/12/2016 của UBND tỉnh)

TT	NỘI DUNG	ĐƠN GIÁ (đã bao gồm thuế GTGT) đồng/ngày/chiếc
1	Xe đạp, xe thô sơ	2.000
2	Xe máy, mô tô	5.000
3	Xe ô tô	30.000

Handwritten signature

Số: **82** /2016/QĐ-UBND

Bình Định, ngày **21** tháng 12 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành giá dịch vụ sử dụng đồ trên địa bàn tỉnh Bình Định

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH ĐỊNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22/6/2015;

Căn cứ Luật Giá ngày 20/6/2012;

Căn cứ Luật Phí và lệ phí ngày 25/11/2015;

Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23/8/2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11/11/2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ;

Căn cứ Thông tư số 56/2014/TT-BTC ngày 28/4/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Thông tư số 233/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 56/2014/TT-BTC ngày 28/4/2014 của Bộ Tài chính;

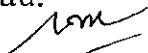
Căn cứ Thông tư số 25/2014/TT-BTC ngày 17/02/2014 của Bộ Tài chính quy định phương pháp định giá chung đối với hàng hóa, dịch vụ;

Căn cứ Nghị quyết số 34/NQ-HĐND ngày 09/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Khóa XII, kỳ họp thứ 3 Quy định các loại phí và lệ phí trên địa bàn tỉnh Bình Định;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 4619/TTr-STC ngày 19/12/2016.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Ban hành quy định về giá dịch vụ sử dụng đồ trên địa bàn tỉnh Bình Định, cụ thể như sau:



1. Đối tượng áp dụng

- Đối tượng nộp: Khách tham quan tại Khu du lịch Hàm Hồ; người qua đò (kèm theo hàng hóa, phương tiện) tại các huyện Tuy Phước, Tây Sơn, An Lão.

- Đơn vị, tổ chức thực hiện thu: Công ty cổ phần Du lịch Hàm Hồ; UBND các xã thuộc các huyện Tuy Phước, Tây Sơn, An Lão.

2. Đơn giá dịch vụ sử dụng đò

Đơn giá dịch vụ sử dụng đò trên địa bàn tỉnh Bình Định cụ thể như Phụ lục kèm theo Quyết định này.

3. Phương thức thu giá dịch vụ sử dụng đò

a) Đối với giá dịch vụ sử dụng đò được đầu tư bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước:

- Khi thực hiện thu giá dịch vụ sử dụng đò, đơn vị thu phải lập và cấp hóa đơn giá dịch vụ cho các đối tượng nộp đúng theo quy định hiện hành. Đơn vị thu có trách nhiệm liên hệ với cơ quan thuế để được hướng dẫn cụ thể về hóa đơn giá dịch vụ theo quy định.

- Số tiền thu được từ giá dịch vụ sử dụng đò, UBND các xã thuộc các huyện Tuy Phước, Tây Sơn, An Lão nộp vào ngân sách nhà nước theo quy định hiện hành.

2. Đối với giá dịch vụ sử dụng đò được đầu tư bằng nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước:

Khoản tiền thu giá dịch vụ sử dụng đò được đầu tư bằng nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước được xác định là doanh thu của đơn vị thu. Đơn vị thu có trách nhiệm kê khai và nộp thuế theo quy định pháp luật đối với số tiền thu được và có quyền quản lý, sử dụng số tiền thu được sau khi đã nộp thuế theo quy định của pháp luật.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giá dịch vụ sử dụng đò quy định tại Quyết định này để làm cơ sở cho các đơn vị thu thực hiện thu kể từ ngày 01/01/2017 theo quy định; trong thời gian áp dụng giá dịch vụ nêu trên, các đơn vị thu có trách nhiệm xây dựng phương án giá dịch vụ sử dụng đò theo quy định tại Thông tư số 25/2014/TT-BTC ngày 17/02/2014 của Bộ Tài chính và các quy định hiện hành liên quan, gửi Sở Tài chính thẩm định, xây dựng khung giá, giá tối đa trình UBND tỉnh quyết định ban hành theo quy định.

2. Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan hướng dẫn đơn vị có chức năng thu triển khai thực hiện theo quy định.

Điều 3. Điều khoản thi hành

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2017 và bãi bỏ, thay thế các Quyết định số 140/2003/QĐ-UB ngày 08/8/2003 của UBND tỉnh về việc ban hành mức thu và tỷ lệ để lại đối với phí qua đò, Quyết định số 01/2004/QĐ-

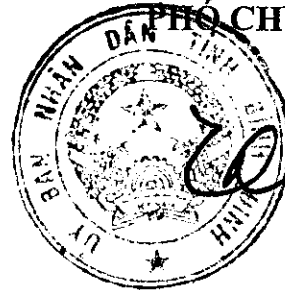
UB ngày 02/01/2004 của UBND tỉnh về việc ban hành và bổ sung một số loại phí trên địa bàn tỉnh, Quyết định số 92/2005/QĐ-UBND ngày 05/8/2005 của UBND tỉnh về việc ban hành bổ sung, sửa đổi và bãi bỏ một số loại phí, Quyết định số 29/2008/QĐ-UBND ngày 10/9/2008 của UBND tỉnh về việc ban hành Quy định sửa đổi, bổ sung và bãi bỏ một số phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở Tài chính, Công thương; Cục Trưởng Cục Thuế tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố; Giám đốc Công ty cổ phần Du lịch Hàm Hồ; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. / *ron*

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra VBQPPL- Bộ Tư pháp;
- TT. Tỉnh ủy;
- TT. HĐND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- UBMTTQ Việt Nam tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, địa phương liên quan;
- Lãnh đạo và chuyên viên VPUBND tỉnh;
- Trung tâm Công báo tỉnh;
- Lưu: VT, K7 *m*

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Phan Cao Thắng

PHỤ LỤC

Bảng giá dịch vụ sử dụng đồ trên địa bàn tỉnh Bình Định

(Ban hành kèm theo Quyết định số 82/2016/QĐ-UBND ngày 21/12/2016 của UBND tỉnh)



TT	NỘI DUNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ (đã bao gồm thuế GTGT)
I	Dịch vụ sử dụng đồ tại khu du lịch		
1	Tại khu du lịch Hầm Hồ		
-	Người lớn	đồng/lượt/ người	5.000
-	Trẻ em từ 06 tuổi đến dưới 15 tuổi	<i>như trên</i>	2.500
-	Trẻ em dưới 06 tuổi (miễn thu)		
II	Dịch vụ sử dụng đồ tại các huyện Tuy Phước, Tây Sơn, An Lão		
1	Huyện Tuy Phước:		
<i>a</i>	<i>Quảng đường đi đồ dài 150m</i>		
-	Người qua đồ	đồng/lượt	300
-	Người qua đồ có xe đạp, có hàng hóa	<i>như trên</i>	500
-	Người qua đồ có xe máy, có hàng hóa	<i>như trên</i>	1.000
<i>b</i>	<i>Quảng đường đi đồ dài 300m</i>		
-	Người qua đồ	đồng/lượt	1.000
<i>c</i>	<i>Quảng đường đi đồ dài 500m</i>		
-	Người qua đồ	đồng/lượt	2.000
2	Huyện Tây Sơn:		
-	Người qua đồ	đồng/lượt	500
-	Xe đạp	<i>như trên</i>	500
-	Xe gắn máy	<i>như trên</i>	1.500
-	Hàng hóa (gánh)	<i>như trên</i>	500
3	Huyện An Lão:		
-	Người qua đồ	đồng/lượt	500
-	Người qua đồ có xe đạp, có gồng gánh	<i>như trên</i>	600
-	Người qua đồ có xe gắn máy	<i>như trên</i>	1.000

LM

Số: **83** /2016/QĐ-UBND

Bình Định, ngày **24** tháng 12 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành giá sản phẩm, dịch vụ công ích
thủy lợi trên địa bàn tỉnh Bình Định**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH ĐỊNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22/6/2015;

Căn cứ Luật Giá ngày 20/6/2012;

Căn cứ Luật Phí và lệ phí ngày 25/11/2015;

Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23/8/2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11/11/2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ;

Căn cứ Thông tư số 56/2014/TT-BTC ngày 28/4/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Thông tư số 233/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 56/2014/TT-BTC ngày 28/4/2014 của Bộ Tài chính;

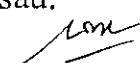
Căn cứ Thông tư số 25/2014/TT-BTC ngày 17/02/2014 của Bộ Tài chính quy định phương pháp định giá chung đối với hàng hóa, dịch vụ;

Căn cứ Nghị quyết số 34/NQ-HĐND ngày 09/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Khóa XII, kỳ họp thứ 3 Quy định các loại phí và lệ phí trên địa bàn tỉnh Bình Định;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 4618/TTr-STC ngày 19/12/2016.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Ban hành quy định về giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi trên địa bàn tỉnh Bình Định, cụ thể như sau:



1. Đối tượng áp dụng

a) Đối tượng nộp: các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sử dụng nước, làm dịch vụ từ công trình thủy lợi để phục vụ cho các mục đích sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản và làm muối.

b) Đơn vị thực hiện thu: Công ty TNHH Khai thác công trình thủy lợi và các đơn vị quản lý thủy nông (Hợp tác xã, tổ hợp tác sử dụng nước).

2. Đơn giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi trên địa bàn tỉnh

a) Đơn giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi trên địa bàn tỉnh Bình Định cụ thể như Phụ lục kèm theo Quyết định này.

b) Một số quy định cụ thể:

Danh mục công trình và biện pháp tưới, tiêu nước áp dụng đối với từng công trình thủy lợi thuộc phạm vi địa phương quản lý theo quy định của UBND tỉnh.

3. Phương thức thu giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi

a) Khi thực hiện thu giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi, đơn vị thu phải lập và cấp hóa đơn giá sản phẩm, dịch vụ cho các đối tượng nộp đúng theo quy định hiện hành. Đơn vị thu có trách nhiệm liên hệ với cơ quan thuế để được hướng dẫn cụ thể về hóa đơn giá sản phẩm, dịch vụ theo quy định.

b) Việc quản lý, sử dụng số tiền thu từ giá sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi là doanh thu của doanh nghiệp, đơn vị quản lý thủy nông. Doanh nghiệp, đơn vị quản lý thủy nông có nghĩa vụ nộp thuế theo quy định của pháp luật đối với số tiền thu được từ giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi và có quyền quản lý, sử dụng số tiền còn lại sau khi đã nộp thuế theo quy định của pháp luật.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi quy định tại Quyết định này để làm cơ sở cho các đơn vị thu thực hiện thu kể từ ngày 01/01/2017 theo quy định; trong thời gian áp dụng giá dịch vụ nêu trên, các đơn vị thu có trách nhiệm xây dựng phương án giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi theo danh mục sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành, Thông tư số 25/2014/TT-BTC ngày 17/02/2014 của Bộ Tài chính và các quy định hiện hành liên quan, gửi Sở Tài chính thẩm định, xây dựng giá cụ thể đối với sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi trình UBND tỉnh quyết định ban hành theo quy định.

2. Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan hướng dẫn đơn vị có chức năng thu triển khai thực hiện theo quy định.

Điều 3. Điều khoản thi hành

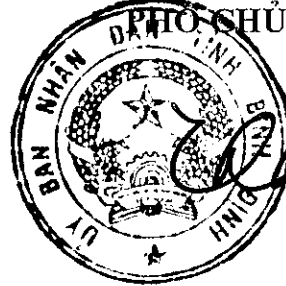
Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2017 và bãi bỏ, thay thế Quyết định số 01/2013/QĐ-UBND ngày 31/01/2013 của UBND tỉnh về việc ban hành mức thu thủy lợi phí trên địa bàn tỉnh Bình Định theo quy định tại Nghị định số 67/2012/NĐ-CP ngày 10/9/2012 của Chính phủ.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Cục trưởng Cục Thuế tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra VBQPPL- Bộ Tư pháp;
- TT. Tỉnh ủy;
- TT. HĐND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- UBMTTQ Việt Nam tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, địa phương liên quan;
- Lãnh đạo và chuyên viên VPUBND tỉnh;
- Trung tâm Công báo tỉnh;
- Lưu: VT, K7

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Phan Cao Thắng

PHỤ LỤC**GIÁ SẢN PHẨM, DỊCH VỤ CÔNG ÍCH THỦY LỢI**

(Kèm theo Quyết định số **83** /2016/QĐ-UBND ngày **24**/12/2016 của UBND tỉnh)

1. Mức giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi, tiền nước**a) Biểu giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi đối với đất trồng lúa:**

TT	Vùng và biện pháp công trình	Đơn giá (bao gồm thuế GTGT) (1.000 đồng/ha/vụ)
I	Vùng miền núi	
1	Tưới tiêu bằng động lực	1.811
2	Tưới tiêu bằng trọng lực	1.267
3	Tưới tiêu bằng trọng lực và kết hợp động lực hỗ trợ	1.539
II	Các vùng khác	
1	Tưới tiêu bằng động lực	1.409
2	Tưới tiêu bằng trọng lực	986
3	Tưới tiêu bằng trọng lực và kết hợp động lực hỗ trợ	1.197

- Trường hợp tưới, tiêu chủ động một phần thì thu bằng 60% mức trên.

- Trường hợp chỉ tạo nguồn tưới, tiêu bằng trọng lực thì thu bằng 40% mức trên.

- Trường hợp chỉ tạo nguồn tưới tiêu bằng động lực thì thu bằng 50% mức trên.

- Trường hợp lợi dụng thủy triều để tưới tiêu thì thu bằng 70% mức tưới tiêu bằng trọng lực.

- Trường hợp phải tạo nguồn từ bậc 2 trở lên đối với các công trình được xây dựng theo quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt, đơn giá thu được tính tăng thêm 20% so đơn giá tại Biểu trên.

- Trường hợp phải tách riêng đơn giá thu cho tưới, tiêu trên cùng một diện tích thì đơn giá thu cho tưới được tính bằng 70%, cho tiêu bằng 30% đơn giá quy định tại Biểu trên.

b) Đối với diện tích trồng mạ, rau, màu, cây công nghiệp ngắn ngày kể cả cây vụ đông thì đơn giá thu sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi bằng 40% đơn giá thu đối với đất trồng lúa.

c) Đơn giá thu sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi áp dụng đối với sản xuất muối tính bằng 2% giá trị muối thành phẩm.

d) Biểu đơn giá thu tiền nước đối với tổ chức, cá nhân sử dụng nước hoặc làm dịch vụ từ công trình thủy lợi để phục vụ cho các mục đích không phải sản xuất lương thực:



TT	Các đối tượng dùng nước	Đơn vị tính	Đơn giá (bao gồm thuế GTGT)	
			Bơm điện	Hồ đập, kênh cống
1	Cấp nước dùng sản xuất công nghiệp, tiểu công nghiệp	đồng/m ³	1.800	900
2	Cấp nước cho nhà máy nước sinh hoạt, chăn nuôi	đồng/m ³	1.320	900
3	Cấp nước tưới các cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả, hoa và cây dược liệu	đồng/m ³	1.020	840
4	Cấp nước để nuôi trồng thủy sản	đồng/m ³	840	600
		đồng/m ² mặt thoáng	250	
5	Vận tải qua âu thuyền, cống của hệ thống thủy lợi: - Thuyền, sà lan - Các loại bè	đồng/tấn/lượt	7.200	
		đồng/m ² /lượt	1.800	

Trường hợp cấp nước để nuôi trồng thủy sản lợi dụng thủy triều được tính bằng 50% mức quy định tại tiết 4 Biểu thu tiền nước nêu trên.

e) Đối với các đối tượng sử dụng nước mà Chính phủ quy định khung thu thủy lợi phí thì mức thu cụ thể như sau:

TT	Các đối tượng dùng nước	Đơn vị tính	Quy định
1	- Nuôi trồng thủy sản tại công trình hồ chứa thủy lợi; - Nuôi cá bè.	% Giá trị sản lượng	5%
			6%
2	Sử dụng nước từ công trình thủy lợi để phát điện	% giá trị sản lượng điện thương phẩm	10%
3	Sử dụng công trình thủy lợi để kinh doanh du lịch, nghỉ mát, an dưỡng, giải trí (kể cả kinh doanh sân golf, casino, nhà hàng)	Tổng giá trị doanh thu	10%

- Trường hợp lấy nước theo khối lượng thì đơn giá nước được tính từ vị trí nhận nước của tổ chức, cá nhân sử dụng nước.

- Trường hợp cấp nước tưới cho cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả, hoa, cây dược liệu nếu không tính được theo mét khối (m³) thì thu theo diện tích (ha), mức thu bằng 80% mức thu sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi đối với đất trồng lúa cho 1 năm.

g) Đơn giá thu sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi quy định tại điểm a, b, c, d, e nêu trên được tính ở vị trí cống đầu kênh của tổ chức hợp tác dùng nước đến công trình đầu mối của công trình thủy lợi. Vị trí cống đầu kênh thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

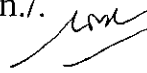
2. Về đơn giá thu sản phẩm, dịch vụ lấy nước sau cống đầu kênh:

a) Đối với các đơn vị quản lý thủy nông (các HTX nông nghiệp, tổ hợp tác sử dụng nước,...) tưới tiêu bằng trọng lực (tưới tự chảy): dịch vụ lấy nước sau cống đầu kênh (dịch vụ kênh mương nội đồng, dẫn thủy nhập điền) với đơn giá thu cao nhất là 1.000.000 đồng/ha/năm (đã bao gồm thuế GTGT).

b) Đối với các đơn vị quản lý thủy nông có tưới tiêu bằng trạm bơm điện, bơm dầu: đơn giá thu cao nhất là 1.300.000 đồng/ha/năm (đã bao gồm thuế GTGT).

c) Tùy theo tình hình thực tế về hệ thống kênh mương nội đồng của từng địa phương, các đơn vị quản lý thủy nông đưa ra Đại hội xã viên (hoặc Đại hội thành viên) quyết định đơn giá thu cụ thể, nhưng không được vượt mức quy định tại điểm a, điểm b nêu trên.

3. Các trường hợp khác có liên quan đến thu tiền sử dụng nước, tiêu nước thực hiện theo quy định tại Nghị định số 67/2012/NĐ-CP ngày 10/9/2012 của Chính phủ, Thông tư số 41/2013/TT-BTC ngày 11/4/2013 của Bộ Tài chính và các văn bản pháp luật hiện hành liên quan./.



Số: **84** /2016/QĐ-UBND

Bình Định, ngày **21** tháng 12 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành giá dịch vụ thu gom, vận chuyển
rác thải sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Bình Định**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH ĐỊNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22/6/2015;

Căn cứ Luật Giá ngày 20/6/2012;

Căn cứ Luật Phí và lệ phí ngày 25/11/2015;

Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23/8/2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11/11/2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ;

Căn cứ Thông tư số 56/2014/TT-BTC ngày 28/4/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Thông tư số 233/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 56/2014/TT-BTC ngày 28/4/2014 của Bộ Tài chính;

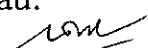
Căn cứ Thông tư số 25/2014/TT-BTC ngày 17/02/2014 của Bộ Tài chính quy định phương pháp định giá chung đối với hàng hóa, dịch vụ;

Căn cứ Nghị quyết số 34/NQ-HĐND ngày 09/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Khóa XII, kỳ họp thứ 3 Quy định các loại phí và lệ phí trên địa bàn tỉnh Bình Định;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 4617/TTr-STC ngày 19/12/2016.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Ban hành quy định về giá dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Bình Định, cụ thể như sau:



1. Đối tượng áp dụng

a) Đối tượng nộp: các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân được cung ứng dịch vụ vệ sinh rác thải.

b) Đơn vị thực hiện thu: Các đơn vị sự nghiệp, doanh nghiệp, hợp tác xã và các cơ quan, đơn vị khác có chức năng tổ chức thu gom, vận chuyển và xử lý rác thải.

2. Đơn giá dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt

a) Đơn giá thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt trên địa bàn thành phố Quy Nhơn cụ thể như Phụ lục 1 kèm theo Quyết định này.

b) Đơn giá thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt trên địa bàn thị xã An Nhơn và các huyện đồng bằng, miền núi cụ thể như Phụ lục 2 kèm theo Quyết định này.

c) Một số quy định cụ thể:

- Việc xác định “*Hộ bán hàng có chất thải ít, có chất thải bình thường, có chất thải nhiều*” theo quy định tại Phụ lục kèm theo Quyết định này do các đơn vị tổ chức thu gom rác thải xác định cụ thể cho phù hợp với từng địa bàn, khu vực, chợ, ngành hàng kinh doanh đảm bảo công bằng hợp lý.

- Việc thu phí vệ sinh rác thải quy định tại Phụ lục kèm theo Quyết định này được thực hiện theo hình thức “*đồng/m³*”, “*đồng/đơn vị/tháng*” hay “*giá trị xây lắp công trình*” là do đơn vị thu thỏa thuận, thống nhất với đối tượng được cung cấp dịch vụ thông qua hợp đồng để thực hiện cho phù hợp.

3. Phương thức thu giá dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt

a) Khi thực hiện thu giá dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt, đơn vị thu phải lập và cấp hóa đơn giá dịch vụ cho các đối tượng nộp đúng theo quy định hiện hành. Đơn vị thu có trách nhiệm liên hệ với cơ quan thuế để được hướng dẫn cụ thể về hóa đơn giá dịch vụ theo quy định.

b) Việc quản lý, sử dụng số tiền thu từ giá dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt được thực hiện như sau:

- Đối với đơn vị thu là đơn vị sự nghiệp nhà nước có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý rác thải thì việc quản lý, sử dụng tiền thu từ giá dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 141/2016/NĐ-CP ngày 10/10/2016 của Chính phủ về quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập trong lĩnh vực sự nghiệp kinh tế và sự nghiệp khác.

- Đối với đơn vị thu là doanh nghiệp, hợp tác xã, cá nhân, nhóm cá nhân nhận khoán thu giá dịch vụ thì tiền thu từ giá dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt là doanh thu của các doanh nghiệp, hợp tác xã, cá nhân, nhóm cá nhân. Doanh nghiệp, hợp tác xã, cá nhân, nhóm cá nhân có nghĩa vụ nộp thuế theo quy định của pháp luật đối với số tiền thu được từ giá dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt và có quyền quản lý, sử dụng số tiền còn lại sau khi đã nộp thuế theo quy định của pháp luật.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giá dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt quy định tại Quyết định này để làm cơ sở cho các đơn vị thu thực hiện thu kể từ ngày 01/01/2017 theo quy định; trong thời gian áp dụng giá dịch vụ nêu trên, các đơn vị thu có trách nhiệm xây dựng phương án giá dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt theo quy định tại Thông tư số 25/2014/TT-BTC ngày 17/02/2014 của Bộ Tài chính và các quy định hiện hành liên quan, gửi Sở Tài chính thẩm định, xây dựng giá tối đa đối với dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt trình UBND tỉnh quyết định ban hành theo quy định.

2. Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan hướng dẫn đơn vị có chức năng thu triển khai thực hiện theo quy định.

Điều 3. Điều khoản thi hành

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2017 và bãi bỏ, thay thế các Quyết định số 30/2015/QĐ-UBND ngày 01/9/2015 của UBND tỉnh về việc sửa đổi mức thu phí vệ sinh rác thải trên địa bàn thị xã An Nhơn và các huyện đồng bằng, miền núi, Quyết định số 33/2016/QĐ-UBND ngày 20/6/2016 của UBND tỉnh về việc quy định mức thu phí vệ sinh rác thải trên địa bàn thành phố Quy Nhơn, Quyết định số 43/2014/QĐ-UBND ngày 25/12/2014 của UBND tỉnh về việc quy định mức thu phí vệ sinh của Ban Quản lý Chợ Khu sáu và Ban Quản lý Chợ Đầm Đổng Đa, Quyết định số 26/2012/QĐ-UBND ngày 25/7/2012 của UBND tỉnh về việc mức thu phí vệ sinh rác thải tại Cảng cá Quy Nhơn.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài nguyên và Môi trường; Cục trưởng Cục Thuế tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /

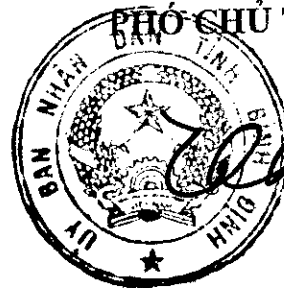
Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra VBQPPL- Bộ Tư pháp;
- TT. Tỉnh ủy;
- TT. HĐND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- UBMTTQ Việt Nam tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, địa phương liên quan;
- Lãnh đạo và chuyên viên VPUBND tỉnh;
- Trung tâm Công báo tỉnh;
- Lưu: VT, K7

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Phan Cao Thắng

PHỤ LỤC 1

**BẢNG GIÁ DỊCH VỤ THU GOM, VẬN CHUYỂN RÁC THẢI SINH HOẠT
TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ QUY NHƠN**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 84/2016/QĐ-UBND ngày 21/12/2016 của UBND tỉnh)

STT	Đối tượng nộp phí	Đơn vị tính	Đơn giá (bao gồm thuế GTGT)
I	Đối với hộ gia đình, cá nhân		
1	<i>Khu vực nội thành thành phố Quy Nhơn (các phường Đống Đa, Thị Nại, Trần Hưng Đạo, Lê Hồng Phong, Lê Lợi, Hải Cảng, Trần Phú, Lý Thường Kiệt, Ngô Mây, Quang Trung, Nguyễn Văn Cừ, Ghềnh Ráng)</i>		
a	Hộ có nhà ở mặt tiền đường phố		
	- Đường được thảm nhựa, thâm nhập nhựa hoặc bê tông xi măng	đồng/hộ/tháng	30.000
	- Đường chưa được thảm nhựa, thâm nhập nhựa hoặc chưa được bê tông xi măng	đồng/hộ/tháng	25.000
b	Hộ có nhà ở trong ngõ, hẻm; hộ ở các khu nhà tập thể, chung cư cao tầng và khu vực khác	đồng/hộ/tháng	23.000
2	<i>Các khu vực còn lại (các xã Nhơn Châu, Nhơn Lý, Nhơn Hội, Nhơn Hải, Phước Mỹ; các phường Trần Quang Diệu, Bùi Thị Xuân, Nhơn Bình, Nhơn Phú)</i>		
a	Hộ có nhà ở mặt tiền đường phố, mặt đường quốc lộ, tỉnh lộ, đường cấp huyện	đồng/hộ/tháng	25.000
b	Hộ có nhà ở khu vực khác	đồng/hộ/tháng	20.000
II	Đối với các hộ kinh doanh buôn bán nhỏ		
1	Hộ kinh doanh ăn uống, rau quả		
a	Hộ bán hàng có ít chất thải (dưới 0,3m ³ /tháng)	đồng/hộ/tháng	55.000
b	Hộ bán hàng có chất thải bình thường (từ 0,3m ³ /tháng đến 0,5m ³ /tháng)	đồng/hộ/tháng	85.000
c	Hộ bán hàng có nhiều chất thải		
	- Trên 0,5m ³ /tháng đến dưới 1m ³ /tháng	đồng/hộ/tháng	100.000
	- Từ 1m ³ /tháng trở lên	đồng/m ³	200.000
2	Hộ kinh doanh cho thuê nhà trọ, sinh viên		
a	Quy mô cho thuê (từ 01 - 05 phòng)	đồng/hộ/tháng	60.000
b	Quy mô cho thuê (từ 06 - 10 phòng)	đồng/hộ/tháng	80.000
c	Quy mô cho thuê (trên 10 phòng)	đồng/hộ/tháng	150.000
3	Các loại kinh doanh khác		
a	Hộ bán hàng có ít chất thải (dưới 0,3m ³ /tháng)	đồng/hộ/tháng	50.000
b	Hộ bán hàng có chất thải bình thường (từ 0,3m ³ /tháng đến 0,5m ³ /tháng)	đồng/hộ/tháng	65.000



STT	Đối tượng nộp phí	Đơn vị tính	Đơn giá (bao gồm thuế GTGT)
c	Hộ bán hàng có nhiều chất thải		
	- Trên 0,5m ³ /tháng đến dưới 1m ³ /tháng	đồng/hộ/tháng	80.000
	- Từ 1m ³ /tháng trở lên	đồng/m ³	190.000
4	Hộ mua bán vỉa hè	đồng/ngày	2.000
III	Mức thu đơn vị thu gom rác thải thu đối với Ban quản lý, đơn vị quản lý chợ		
1	Chợ Đầm Đồng Đa, Chợ Khu Sáu		
a	Hộ bán hàng có nhiều chất thải	đồng/hộ/tháng	40.000
b	Hộ bán hàng có lượng chất thải trung bình	đồng/hộ/tháng	35.000
c	Hộ bán hàng có ít chất thải	đồng/hộ/tháng	30.000
2	Các chợ khác trên địa bàn thành phố Quy Nhơn	đồng/m ³	120.000
IV	Trường học, nhà trẻ, trụ sở làm việc của các doanh nghiệp, cơ quan hành chính, sự nghiệp		
1	Đối với các đơn vị cung cấp các dịch vụ như: nội trú, bán trú, bếp ăn, căn tin và các dịch vụ khác có phát sinh rác thải lớn	đồng/m ³	190.000
2	Các đơn vị còn lại	đồng/đơn vị/tháng	120.000
V	Đối với các cửa hàng, khách sạn, nhà hàng kinh doanh hàng ăn uống	đồng/m ³	250.000
VI	Đối với các nhà máy, bệnh viện, cơ sở sản xuất, nhà ga, bến tàu, bến xe	đồng/m ³	250.000
VII	Đối với các công trình xây dựng	đồng/m ³	250.000
VIII	Đối với Cảng cá Quy Nhơn		
1	Các hộ mua bán cố định		
a	Các hộ sử dụng diện tích = < 40 m ²	đồng/hộ/tháng	25.000
b	Các hộ sử dụng diện tích > 40 m ² đến 80 m ²	đồng/hộ/tháng	35.000
c	Các hộ sử dụng diện tích > 80 m ²	đồng/hộ/tháng	45.000
2	Phương tiện vận tải		
a	Xe ô tô có trọng tải < 2,5 tấn	đồng/xe/lần	5.000
b	Xe ô tô có trọng tải từ 2,5 tấn đến 10 tấn	đồng/xe/lần	8.000
c	Xe ô tô có trọng tải > 10 tấn	đồng/xe/lần	10.000
3	Tàu thuyền các loại		
a	Tàu thuyền đánh bắt hải sản		
-	Tàu thuyền công suất từ 6 CV đến 90 CV	đồng/tàu/lần	5.000
-	Tàu thuyền công suất trên 90 CV	đồng/tàu/lần	10.000
b	Tàu thuyền vận tải		
-	Tàu thuyền có trọng tải dưới 10 tấn	đồng/tàu/lần	5.000
-	Tàu thuyền có trọng tải từ 10 tấn đến 100 tấn	đồng/tàu/lần	10.000

STT	Đối tượng nộp phí	Đơn vị tính	Đơn giá (bao gồm thuế GTGT)
-	Tàu thuyền có trọng tải trên 100 tấn	đồng/tàu/lần	15.000

LM



PHỤ LỤC 2

BẢNG GIÁ DỊCH VỤ THU GOM, VẬN CHUYỂN RÁC THẢI SINH HOẠT TRÊN ĐỊA
BÀN THỊ XÃ AN NHƠN VÀ CÁC HUYỆN ĐỒNG BẰNG, MIỀN NÚI

Quyết định kèm theo Quyết định số 84/2016/QĐ-UBND ngày 21/11/2016 của UBND tỉnh



Số TT	Đối tượng nộp phí	Đơn vị tính	Đơn giá (đã bao gồm thuế GTGT)	
			Thị xã và các huyện đồng bằng	Các huyện miền núi
I	Đối với hộ gia đình, cá nhân			
<i>1</i>	<i>Khu vực các phường thuộc thị xã và thị trấn</i>			
a	Hộ có nhà ở mặt tiền đường phố.			
-	<i>Đường được thảm nhựa, thâm nhập nhựa hoặc bê tông xi măng</i>	đồng/hộ/tháng	17.000	8.000
-	<i>Đường chưa được thảm nhựa, thâm nhập nhựa hoặc chưa được bê tông xi măng và các đường nội bộ ở các khu quy hoạch dân cư</i>	đồng/hộ/tháng	14.000	7.000
b	Hộ có nhà ở trong ngõ, hẻm; hộ ở các khu nhà tập thể, chung cư cao tầng và khu vực khác	đồng/hộ/tháng	12.000	6.000
2	Các khu vực còn lại (không kể điểm 1 Mục I)			
a	Hộ có nhà ở mặt tiền đường phố, mặt đường quốc lộ, tỉnh lộ, huyện lộ.	đồng/hộ/tháng	14.000	7.000
b	Hộ có nhà ở khu vực khác	đồng/hộ/tháng	9.000	4.000
II	Đối với các hộ kinh doanh buôn bán nhỏ			
<i>1</i>	<i>Hộ kinh doanh buôn bán nhỏ tại nhà</i>			
a	Có kinh doanh ăn uống			
-	<i>Hộ bán hàng có ít chất thải</i>	đồng/hộ/tháng	30.000	17.000
-	<i>Hộ bán hàng có chất thải bình thường</i>	đồng/hộ/tháng	42.000	21.000
-	<i>Hộ bán hàng có nhiều chất thải</i>	đồng/hộ/tháng	54.000	23.000
b	Các loại kinh doanh khác			
-	<i>Hộ bán hàng có ít chất thải</i>	đồng/hộ/tháng	24.000	12.000
-	<i>Hộ bán hàng có chất thải bình thường</i>	đồng/hộ/tháng	30.000	14.000
-	<i>Hộ bán hàng có nhiều chất thải</i>	đồng/hộ/tháng	42.000	17.000
2	Hộ kinh doanh ở chợ (Áp dụng đối với hộ kinh doanh buôn bán cố định)			
a	Mức thu ban quản lý, đơn vị quản lý chợ thu các hộ đối với chợ tại các phường thuộc thị xã; chợ tại thị trấn và tại các xã			
-	<i>Hộ bán hàng có nhiều chất thải</i>	đồng/hộ/tháng	30.000	14.000
-	<i>Hộ bán hàng có chất thải bình thường</i>	đồng/hộ/tháng	24.000	9.000
-	<i>Hộ bán hàng có ít chất thải</i>	đồng/hộ/tháng	18.000	6.000
b	Mức thu đơn vị thu gom rác thải thu đối với ban quản lý, đơn vị quản lý chợ	đồng/m ³	60.000	15.000
III	Trường học, nhà trẻ, trụ sở làm việc của các doanh nghiệp, cơ quan hành chính, sự nghiệp	đồng/đơn vị/tháng	91.000	60.000
	Riêng đối với các cơ sở dịch vụ như: căn tin, ký túc xá... trong các cơ quan, đơn vị, trường học	đồng/m ³	104.000	72.000

Số TT	Đối tượng nộp phí	Đơn vị tính	Đơn giá (đã bao gồm thuế GTGT)	
			Thị xã và các huyện đồng bằng	Các huyện miền núi
IV	Đối với các cửa hàng, khách sạn, nhà hàng kinh doanh hàng ăn uống	đồng/m ³	130.000	84.000
		đồng / đơn vị/tháng	195.000	120.000
V	Đối với các nhà máy, bệnh viện, cơ sở sản xuất, nhà ga, bến tàu, bến xe	đồng/m ³	130.000	84.000
VI	Đối với các công trình xây dựng	đồng/m ³	130.000	84.000
		Giá trị xây lắp công trình	0,03%	0,03%

